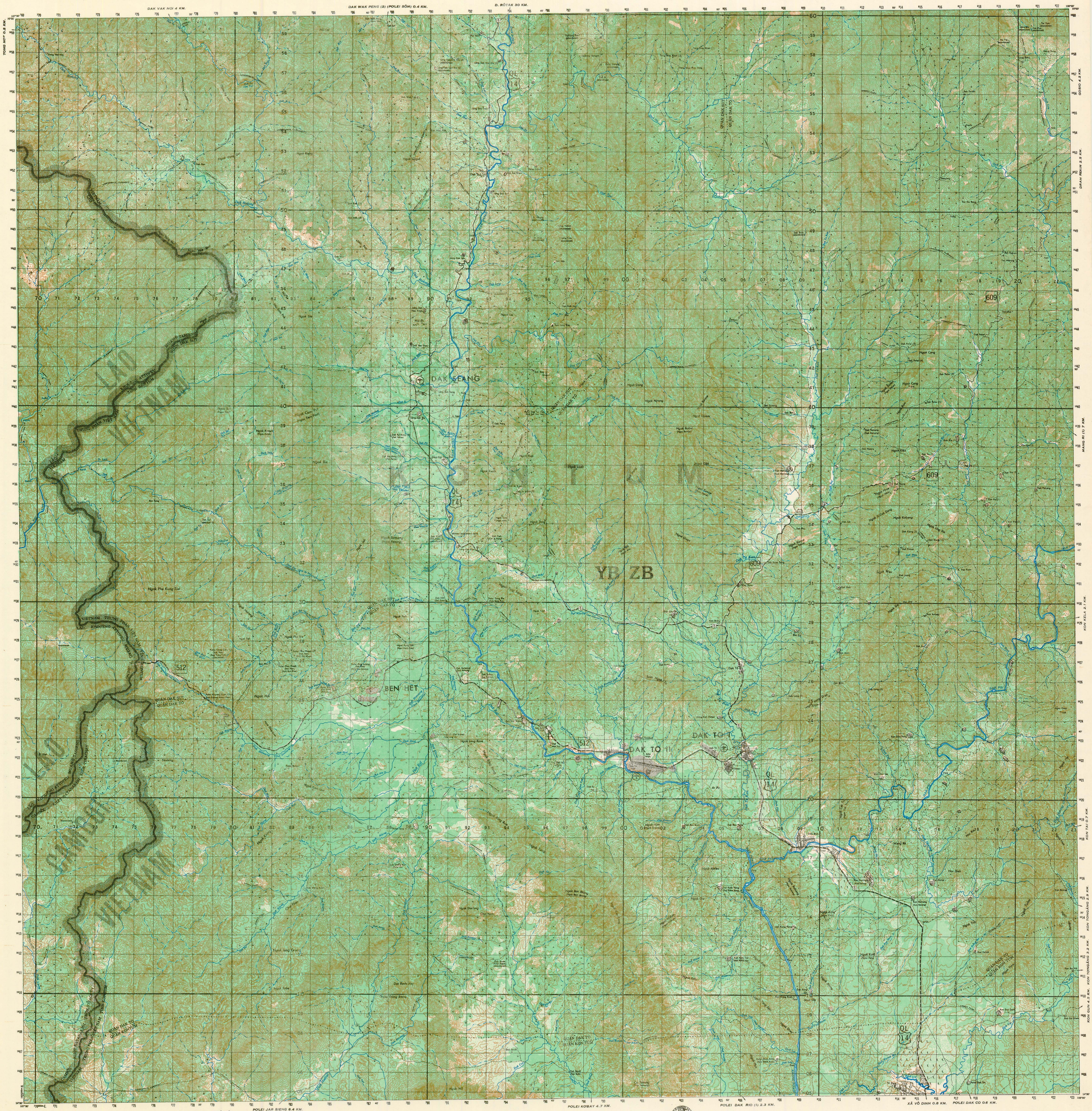

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

OVERPRINT INFORMATION AS OF 1969

FOR LAOS AND CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING MAP IN LAOS AND CAMBODIA

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-thần*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thánh-tực; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — 729, 729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên cùng hay địa-điểm* — HÃO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 6 - 71
1st Printing 6 - 71

Scale — Tỷ-lệ 1:100,000

1 0 1 2 3 4 5 6 7 Statute Miles
1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 Kilometers
2000 0 2000 4000 6000 8000 10000 12000 Yards
1 0 2 3 4 5 6 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS-10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM; ZONE 48
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC Ở VUÔNG	*EVEREST UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỚI 48*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS

PREPARED BY	29TH ENGR. BN., U. S. ARMY 1969
NAMES DATA BY	SGN, NGS AND SGK
CONTROL BY	USAMSFE AND NGS
COMPILATION METHOD	PHOTO REDUCTION OF L7014 MAPS
OVERPRINT PREPARED BY	29TH ENGR. BN., U. S. ARMY, 1969

1965 MAGNETIC DECLINATION FROM TRUE NORTH FOR CENTER OF THE SHEET IS 0°0' (MILS).

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA DƯ QUỐC GIA — DALAT

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH DẢI ĐỘ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

YB ZB

IGNORE the SMALLER figures at any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Không cần số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:

Example: Thí dụ: 16 05 000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: POLEI BUNGAI — THÍ DỤ: POLEI BUNGAI

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

YB	82	8
	21	5

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: YB828215

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PYB828215

GLOSSARY — CỒ-TỪ

B.	mountain
Ban, Bon	village
Chư, Cư	mountain
D., Dak	stream
K., Kon	village
Khêt, Khouêng	primary administrative division
Krong	stream
Làng	village
Muang	secondary administrative division
Ngoc, Ngok	mountain, mountain range
Nor, Nui	mountain
Pelé, Plei, Polei	village
Prêk	stream
Srôk	secondary administrative division
Tong	mountain

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

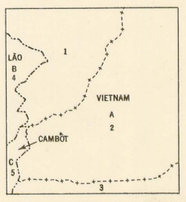

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam
- Trung Phần Việt Nam
  - A. Tỉnh Kontum
    - 1. Quận Dak Sut
    - 2. Quận Dak Tô
    - 3. Quận Kon Tum

Lào
- B. Khouêng Attopeu
  - 4. Muang Tasseng

Cambôt
- C. Khêt Ratanakiri
  - 5. Srôk Virachey

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6439	6539	6639
6438	6538	6638
6437	6537	6637

Sheet 6538 falls within ND 48-8, 1501G, 1:250,000

VIETNAM; LÃO ; CAMBÔT